VIỆT NAM 1:50,000

KIM NOI

SỐ HIỆU 5852 IV
LOẠI L7014

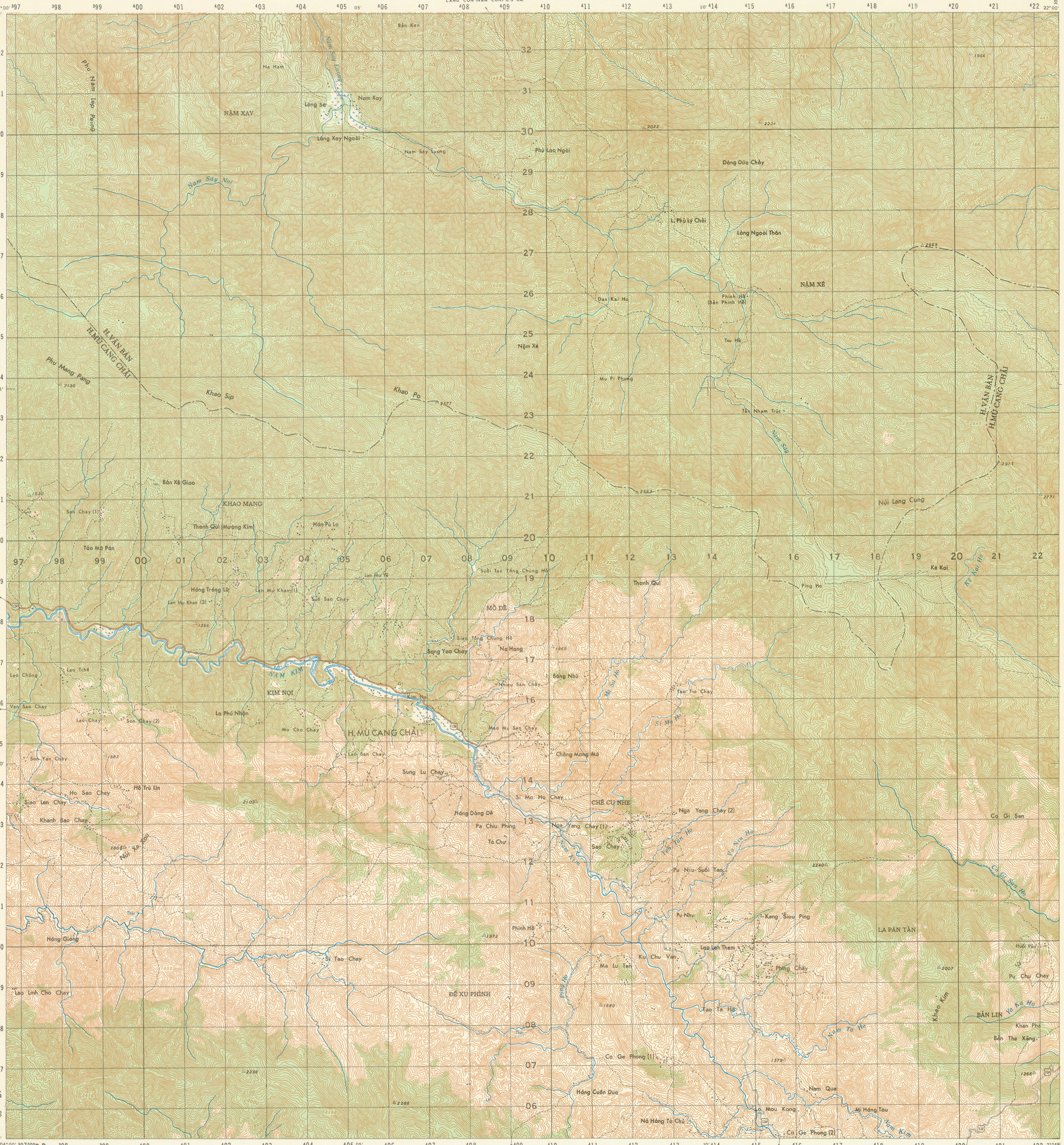

PHIN HỒ 3.9 KM.
POUN LOUNG 2.6 KM.
CHU TIN VAN 2 KM.

CHÚ-TỪ

Trên bản đồ này một lối XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

ĐƯỜNG-SÁ

- Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LỐI XE ĐI
- Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LỐI XE ĐI
- Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- Đường cán đá hay tráng mỏng, co một lối xe đi
- Đường đất
- Đường đừng khai-khẩn
- Đường mòn, đường bộ-hành

ĐƯỜNG XE LỬA

- Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Loại đường thường, hai đường
- Loại đường hẹp, một đường
- Điểm trắc-địa
- Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
- Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 met

Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Đền, miếu; Chùa; Am
Nghĩa-địa
Sân bay; Đường quanh năm; Từng mùa
Ranh giới Nước
Ranh giới Tỉnh
Ranh giới Huyện
Đường đắp
Bờ đắp; Tường
Cát
Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LỒNG
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Đập xây; Đập đất
Ruộng lúa; Đồng lầy
Đất có thể lụt

Thôn-thị
Làng
Rừng hay bụi rậm
Đồn-điền
Dừa nước; Cây bẩn
Cầu
Cầu nhỏ
Phà
Chỗ lội qua
Ghềnh chảy mạnh
Thác lớn
Thác nhỏ — Thác

Tỷ-lệ 1:50,000

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Mét

KHOẢNG CÁCH ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

KHỞI BẦU DỤC ..... *E·VE·RÊT*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48*
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN):

HỆ THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
HỆ THỐNG ĐỘ CAO ..... *MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ TỌA ĐỘ ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

1965
GÓC V-T
1/2°
(10 LY GIÁC)

BV
BẮC Ô VUÔNG
BẮC HÀN CHÍ
BẮC THẬT

HỘI TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG TÂM BẢN ĐỒ
0°20' (6 LY GIÁC)

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG GIÁC TỪ THÀNH
PHƯƠNG GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG GIÁC Ô VUÔNG THÀNH
PHƯƠNG GIÁC TỪ
CỘNG GÓC V-T

MỆNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
UK VK
400

Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Thí dụ: 2406000

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT
CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

THÍ DỤ: △2663

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: VK
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 12
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm: 2
3. Lấy đường ô vuông KẺ NGANG đầu tiên ở nhía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi trên hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 21
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 1

THÍ DỤ: VK122211

Nếu phải tiếp-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc-Nam hay 18° Đông-Tây hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QVK122211

CHỈ DẪN ĐỘ CAO

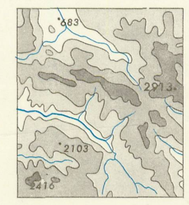

CAO NHẤT
CAO
TRUNG BÌNH
THẤP

BẢNG RANH GIỚI HÀNH CHÁNH

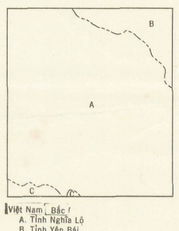

Việt Nam Bắc:
A. Tỉnh Nghĩa Lộ
B. Tỉnh Yên Bái
C. Tỉnh Sơn La

BẢNG CHẮP

5753 II	5853 III	5853 II
5752 I	5852 IV	5852 I
5752 II	5852 III	5852 II

Số hiệu 5852 IV thuộc tờ số 1501G NF 48-10, 1:250.000

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
IN THÁNG 5 NĂM 1979. CHỈNH LÝ THEO BẢN ĐỒ 1:100.000 UTM IN NĂM 1978.

KIM NOI, VIỆT NAM